

Số: 31./CtyMTĐTAG

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Môi trường đô thị An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: Công ty cổ phần Môi trường đô thị An Giang
- Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963 841072
- Email: ctymtdtag@gmail.com Website: moitruongdothi.angiang.org.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2023 tại đường dẫn:

http://moitruongdothi.angiang.org.vn/?page_id=210

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

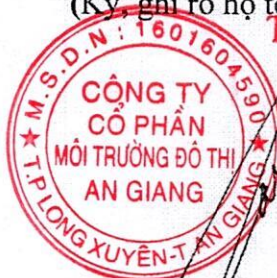
Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV năm 2022
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

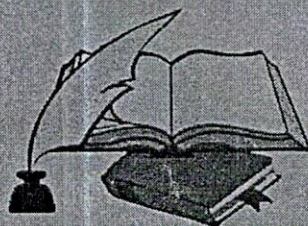
Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2022



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P. Bình Khánh - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

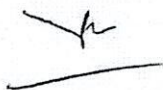
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ 4 NĂM 2022****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100		106.557.281.238	115.592.184.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.508.427.715	40.996.866.352
1. Tiền	111	VI.1	35.508.427.715	15.996.866.352
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1		25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2b1	-	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123		-	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.500.081.748	70.962.900.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	60.228.460.939	70.180.678.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.727.468.000	2.279.033.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	544.152.809	273.897.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(1.770.710.184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		851.997.552	1.132.308.631
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	851.997.552	1.132.308.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.696.774.223	2.300.108.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.264.999.634	2.211.965.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		431.774.589	88.142.954
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		174.282.991.797	194.688.558.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.619.493	216.265.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		265.619.493	216.265.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		138.701.487.491	119.900.695.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	120.204.506.655	101.323.744.703
. Nguyên giá	222		228.094.104.964	193.174.211.760
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.889.598.309)	(91.850.467.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.496.980.836	18.576.950.840
. Nguyên giá	228		18.895.451.234	18.895.451.234
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(398.470.398)	(318.500.394)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.583.812.974	72.571.610.050
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	34.583.812.974	72.571.610.050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		732.071.839	1.999.987.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	732.071.839	1.999.987.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		280.840.273.035	310.280.742.191
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		70.235.055.876	58.113.129.903
I. Nợ ngắn hạn	310		70.235.055.876	58.113.129.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	555.824.460	218.182.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.736.698.632	2.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.812.306.607	3.551.446.843
4. Phải trả người lao động	314		32.291.479.526	18.262.112.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.909.091	27.360.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.900.000	4.329.863.716
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	24.005.592.255	24.005.592.255
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.825.345.305	7.715.771.971
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		210.605.217.159	252.167.612.288
I. Vốn chủ sở hữu	410		210.605.217.159	252.167.612.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	7.696.617.159	5.450.177.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	3.978.600.000	5.126.724.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.148.124.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.978.600.000	3.978.600.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25		42.660.709.572
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.840.273.035	310.280.742.191

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc





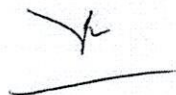
Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P. Bình Khánh - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

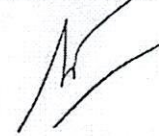
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	83.635.374.909	90.100.483.345	301.417.354.896	289.970.121.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8.204.768.224	7.133.824.851	10.077.494.660	7.133.824.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		75.430.606.685	82.966.658.494	291.339.860.236	282.836.296.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	64.965.875.879	73.832.683.101	248.048.821.358	244.882.457.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.464.730.806	9.133.975.393	43.291.038.878	37.953.838.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	18.170.546	314.333.803	145.640.893	1.270.134.035
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	25.835.624
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-	-	25.835.624
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.051.962.414	3.525.462.077	17.462.205.632	16.598.481.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30= 20 + (21-22) - (24 + 25)	30		6.430.938.938	5.922.847.119	25.974.474.139	22.599.655.538
11. Thu nhập khác	31		34.259.466	79.863.166	51.183.985	99.801.480
12. Chi phí khác	32		126.659.005	108.880.907	509.201.166	158.874.618
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-92.399.539	-29.017.741	-458.017.181	-59.073.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.338.539.399	5.893.829.378	25.516.456.958	22.540.582.400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	777.703.775	1.632.288.746	3.052.063.642	3.666.432.584
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.560.835.624	4.261.540.632	22.464.393.316	18.874.149.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		280	214	1129	949
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Trần Thị Thủy

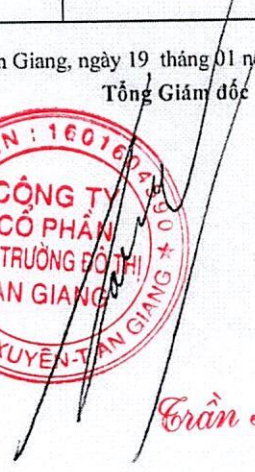
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.516.456.958	22.540.582.400
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	16.119.101.256	15.611.451.177
- Các khoản dự phòng	03	V.6		9.458.165.291
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(314.333.803)	(1.304.920.713)
- Chi phí lãi vay	06			25.835.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.321.224.411	46.331.113.779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.840.542.592	(43.642.192.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		280.311.079	15.119.754.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.960.288.997	(13.080.530.581)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.214.881.904	2.009.998.403
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(25.835.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.764.626.570)	(5.989.232.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(15.375.756.335)	(15.064.907.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.476.866.078	(14.341.830.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(43.188.464.715)	(19.729.393.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		200.000.000	(18.531.971)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20.471.692.456
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5a		1.461.922.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.988.464.715)	2.185.689.495

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			5.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(5.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.976.840.000)	(3.976.720.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3.976.840.000)</i>	<i>(3.976.720.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(5.488.438.637)</i>	<i>(16.132.861.411)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	40.996.866.352	57.129.727.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>35.508.427.715</u>	<u>40.996.866.352</u>

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 97,883% vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, xử lý chất thải rắn, nguy hại,...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- 6.1 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Đốc
- 6.2 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tân Châu
- 6.3 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Thành
- 6.4 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Phú
- 6.5 Xí nghiệp Môi trường đô thị An Phú
- 6.6 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tịnh Biên
- 6.7 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn
- 6.8 Xí nghiệp Môi trường đô thị Thoại Sơn
- 6.9 Xí nghiệp Môi trường đô thị Phú Tân
- 6.10 Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý...)?
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.768.151.571	2.968.139.377
- Tiền gửi ngân hàng	32.740.276.144	13.028.726.975
- Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000
Cộng	35.508.427.715	40.996.866.352

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			200.000.000	200.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.228.460.939	70.180.678.950
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty...		
+ Cty...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	544.152.809		273.897.749	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ			3.466.500	
- Cho mượn;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	537.021.290		31.460.389	
- Phải thu khác.	7.131.519		238.970.860	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	544.152.809		273.897.749	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	804.253.313		869.430.230	
- Công cụ, dụng cụ	47.744.239		40.638.401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			222.240.000	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	851.997.552		1.132.308.631	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		
- Mua sắm;	895.759.257	136.500.000
- XDDB: hạng mục công trình:		
+ Nhà Máy Xử Lý Chất Thải Rắn Chợ Mới	21.142.535.021	18.909.402.364
+ Xây dựng ô chôn lấp hợp vệ sinh số 2 - KLH xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	11.383.667.092	9.704.933.910
+ Công trình xử lý triệt để môi trường bãi rác Bình Đức		42.660.709.572
- Các dự án khác	1.161.851.604	1.142.519.592
- Sửa chữa.		17.544.612
Cộng	34.583.812.974	72.571.610.050

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	29.453.027.621	9.745.529.133	61.964.845.102	22.633.486	32.076.000		105.633.361	101.323.744.703
- Mua trong kỳ								-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.031.312.238							1.031.312.238
Trụ sở làm việc XN Châu Phú	956.373.349							956.373.349
Hàng rào, sân nền XN Châu Phú	74.938.889							74.938.889
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
Xe ủi KOMATSU			168.000.000					168.000.000
Số dư cuối kỳ	49.704.795.148	14.053.249.246	163.790.066.752	48.181.818	71.280.000		426.532.000	228.094.104.964
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	19.197.472.361	4.307.720.113	67.959.623.612	25.548.332	39.204.000		320.898.639	91.850.467.057
- Khấu hao trong kỳ	688.491.806	396.976.257	3.537.732.939	2.409.090	5.346.000		11.513.460	4.642.469.552
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán			168.000.000					168.000.000
- Giảm trong kỳ								-
Số dư cuối năm	21.184.293.854	5.895.625.141	80.336.262.143	35.184.692	71.280.000		366.952.479	107.889.598.309
Giá trị còn lại	28.520.501.294	8.157.624.105	83.453.804.609	12.997.126			59.579.521	120.204.506.655
- Tại ngày đầu kỳ	29.453.027.621	9.745.529.133	61.964.845.102	22.633.486	32.076.000		105.633.361	101.323.744.703
- Tại ngày cuối kỳ	28.520.501.294	8.157.624.105	83.453.804.609	12.997.126			59.579.521	120.204.506.655

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18.382.601.234				512.850.000			18.895.451.234
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	18.382.601.234				512.850.000			18.895.451.234
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					318.500.394			318.500.394
- Khấu hao trong kỳ					19.992.501			19.992.501
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					398.470.398			398.470.398
Giá trị còn lại	18.382.601.234				114.379.602			18.496.980.836
- Tại ngày đầu năm	18.382.601.234				194.349.606			18.576.950.840
- Tại ngày cuối năm	18.382.601.234				114.379.602			18.496.980.836

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.264.999.634	2.211.965.880
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	732.071.839	1.999.987.497
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	555.824.460	555.824.460	218.182.230	218.182.230
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					-	
- Thuế giá trị gia tăng	3.033.250.037		13.102.340.410	12.323.283.840	3.812.306.607	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	
- Thuế xuất nhập khẩu					-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		88.142.954	3.052.063.642	3.345.807.603		381.886.915
- Thuế thu nhập cá nhân	315.060.301		1.399.865.039	1.764.626.570		49.701.230
- Thuế tài nguyên					-	
- Thuế nhà đất			17.778.821	17.965.265		186.444
- Tiền thuê đất			363.897.537	363.897.537		-
- Các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	203.136.505			203.136.505	-	
Cộng	3.551.446.843	88.142.954	17.948.945.449	18.031.717.320	3.812.306.607	431.774.589
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế giá trị gia tăng						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế thu nhập cá nhân						
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng						

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải nộp NSNN phân chênh lệch đơn giá XLCTR KLH Châu Thành		4.267.143.716
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		3.920.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.900.000	58.800.000
Cộng	5.900.000	4.329.863.716
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24.005.592.255	24.005.592.255
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước 01/01/2022	198.930.000.000	5.450.177.824	42.660.709.572				5.126.724.892	252.167.612.288
- Số dư quý 1/2022	198.930.000.000	5.769.141.490	42.383.800.572				5.126.724.892	252.209.666.954
- Số dư quý 2/2022	198.930.000.000	6.578.303.903						205.508.303.903
- Số dư quý 3/2022	198.930.000.000	7.140.533.594					2.000.000.000	208.070.533.594
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi quý 4/2022							5.560.835.624	5.560.835.624
- Trích lập quỹ đầu tư PT		556.083.565					(556.083.565)	
- Nguồn vốn XDCB								
- Trích lập quỹ PL+KT+Ban điều hành							(3.026.152.059)	(3.026.152.059)
- Tăng khác								
- Chia cổ tức								

- Kết chuyển nguồn								
Số dư cuối năm nay	198.930.000.000	7.696.617.159					3.978.600.000	210.605.217.159

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....
.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

e.1. Nợ khó đòi đã xử lý:

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GIÁ TRỊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG
1	Phòng Tài Chính Kế Hoạch Long Xuyên	1.216.560.329	-1.216.560.329
2	Các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	-554.149.855
TỔNG CỘNG:		1.770.710.184	-1.770.710.184

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	83.635.374.909	90.100.483.345
- Doanh thu công ích	63.212.611.013	56.926.381.153
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.422.763.896	33.174.102.192
- Doanh thu hợp đồng công trình		
- Doanh thu của hợp đồng công trình được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	83.635.374.909	90.100.483.345
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	8.204.768.224	7.133.824.851
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	8.204.768.224	7.133.824.851

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	51.664.934.367	46.531.603.461
- Giá vốn của hoạt động dịch vụ	13.300.941.512	27.301.079.640
- Giá vốn của hợp đồng công trình		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	64.965.875.879	73.832.683.101

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.170.546	314.333.803
Cộng	18.170.546	314.333.803

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Tiền bồi thường;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	34.259.466	79.863.166
Cộng	34.259.466	79.863.166

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt vi phạm HC		
- Các khoản khác.	126.659.005	108.880.907
Cộng	126.659.005	108.880.907

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.051.962.414	3.525.462.077
- Chi phí nhân viên quản lý	3.076.389.995	2.701.740.226
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	30.412.902	79.695.481
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	66.976.523	112.828.672
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	179.413.512	168.838.595
- Thuế khác, phí và lệ phí	78.787.392	81.350.648
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.691.929	183.045.246
- Chi phí bằng tiền khác	350.290.161	197.953.208
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.522.172.321	7.236.661.443
- Chi phí nhân công	32.276.205.754	29.788.174.611
- Chi phí sử dụng máy thi công		
- Chi phí nhân viên phân xưởng	4.003.884.086	3.417.467.847
- Chi phí vật liệu phân xưởng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	200.864.531	384.550.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.483.048.541	3.661.513.520

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.463.667.008	16.308.667.218
- Chi phí khác bằng tiền	1.670.967.336	1.464.742.047
Cộng	58.620.809.579	62.261.797.586

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	777.703.775	1.632.288.746
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	777.703.775	1.632.288.746

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

* Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích của Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch	123.069.000	122.639.000
Trần Minh Tâm	Thành viên		
Đặng Anh Dũng	Thành viên		
Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên		
Trần Hữu Bình	Thành viên	22.393.600	15.744.000
Đỗ Văn Lạc	Thành viên	22.393.600	15.744.000
Tổng		167.856.200	154.127.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Thư ký Hội đồng Quản trị			
Lê Thị Cẩm Tiên	Thư ký	22.393.600	15.744.000
Tổng		22.393.600	15.744.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của ban Kiểm Soát			
Trần Thị Thanh Hương	Trưởng ban		7.269.228
Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	109.195.000	109.009.000
Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	21.168.000	15.120.000
Trần Đình Thư	Thành viên	21.168.000	15.120.000
Tổng		151.531.000	124.129.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám Đốc			
Trần Minh Tâm	Tổng Giám Đốc	119.769.000	119.315.000
Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	116.869.000	116.415.000
Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám Đốc	118.369.000	117.415.000
Tổng		355.007.000	353.145.000

Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hạnh

Kế toán trưởng

103.217.000

15.744.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thúy



Nguyễn Hữu Hạnh



Trần Minh Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	99.047.719.347	658.749.311	340.975.814.131	346.505.685.074	96.596.017.725	3.736.918.632	
11	Tiền	16.988.067.704		137.728.149.173	119.207.789.162	35.508.427.715		
111	Tiền mặt	5.237.335.076		19.384.539.094	21.853.722.599	2.768.151.571		
1111	Tiền mặt Việt Nam	5.237.335.076		19.384.539.094	21.853.722.599	2.768.151.571		
111100	Tiền mặt tại Văn phòng	3.368.812.737		4.224.836.217	6.484.935.991	1.108.712.963		
111101	Tiền mặt tại Châu Đốc	626.644.450		2.112.681.224	2.282.896.573	456.429.101		
111102	Tiền mặt tại Tân Châu	176.860.749		2.009.330.000	2.125.178.001	61.012.748		
111103	Tiền mặt tại Châu Thành	140.639.572		1.426.009.792	1.390.804.523	175.844.841		
111104	Tiền mặt tại Thoại Sơn	16.071.102		1.211.110.000	973.007.280	254.173.822		
111105	Tiền mặt tại An Phú	166.953.276		908.580.000	936.555.802	138.977.474		
111106	Tiền mặt tại Tịnh Biên	190.407.693		1.758.129.600	1.769.355.179	179.182.114		
111107	Tiền mặt tại Tri Tôn	146.480.035		1.223.259.547	1.270.815.116	98.924.466		
111108	Tiền mặt tại Phú Tân	187.404.250		1.095.861.000	1.143.609.093	139.656.157		
111109	Tiền mặt tại Châu Phú	155.067.496		914.562.727	960.337.126	109.293.097		
111110	Tiền mặt tại Chợ Mới	61.993.716		2.500.178.987	2.516.227.915	45.944.788		
112	Tiền gửi ngân hàng	11.750.732.628		118.343.610.079	97.354.066.563	32.740.276.144		
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	11.750.732.628		118.343.610.079	97.354.066.563	32.740.276.144		
112100	Tiền gửi ngân hàng Văn phòng Công ty	9.994.969.059		91.265.354.704	71.407.805.851	29.852.517.912		
112100BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Na	190.512.352		588.597.080	585.851.774	193.257.658		
112100HDB	Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Min	28.551.536		35.135	66.000	28.520.671		
112100KB	Kho bạc Nhà Nước tỉnh An Giang	4.065.038				4.065.038		
112100SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN An Giang	5.814.707.720		76.703.569.824	57.501.727.985	25.016.549.559		
112100VAB	Ngân hàng TMCP Việt á - CN An Giang	11.137.085		10.224		11.147.309		
112100VCAP	Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang	48.973.042		102.684	33.000	49.042.726		
112100VTB	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Gi	3.897.022.286		13.973.039.757	13.320.127.092	4.549.934.951		
112101	Tiền gửi ngân hàng Châu Đốc	86.681.840		6.388.569.973	6.334.376.527	140.875.286		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
112101BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu đốc - BIDV	86.681.840		6.388.569.973	6.334.376.527	140.875.286		
112102	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu	174.356.339		2.710.660.350	2.534.822.491	350.194.198		
112102BIDV	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu - BIDV	174.356.339		2.710.660.350	2.534.822.491	350.194.198		
112103	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành	151.125.583		1.707.882.750	1.436.818.199	422.190.134		
112103VTB	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành - Vietinbank	151.125.583		1.707.882.750	1.436.818.199	422.190.134		
112104	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn	439.283.034		2.869.890.070	2.815.657.419	493.515.685		
112104VTB	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn - Vietinbank	439.283.034		2.869.890.070	2.815.657.419	493.515.685		
112105	Tiền gửi ngân hàng An Phú	109.089.910		2.152.443.643	2.232.570.086	28.963.467		
112105VTB	Tiền gửi ngân hàng An Phú - Vietinbank	109.089.910		2.152.443.643	2.232.570.086	28.963.467		
112106	Tiền gửi ngân hàng Tịnh Biên	165.217.898		1.998.018.904	1.895.901.428	267.335.374		
112106BIDV	Ngân hàng Tịnh Biên - BIDV	165.217.898		1.998.018.904	1.895.901.428	267.335.374		
112107	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn	7.141.396		1.754.384.318	1.756.358.479	5.167.235		
112107NN	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn - Agribank	7.141.396		1.754.384.318	1.756.358.479	5.167.235		
112108	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân	28.621.175		2.228.291.457	2.080.522.963	176.389.669		
112108VTB	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân - Vietinbank	28.621.175		2.228.291.457	2.080.522.963	176.389.669		
112109	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú	205.613.785		2.030.322.175	2.124.661.400	111.274.560		
112109BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú - BIDV	205.613.785		2.030.322.175	2.124.661.400	111.274.560		
112110	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới	388.632.609		3.237.791.735	2.734.571.720	891.852.624		
112110BIDV	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới - BIDV	16.252.168		6.009.765	66.000	22.195.933		
112110VCB	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới - Vietcombank	372.380.441		3.231.781.970	2.734.505.720	869.656.691		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000			200.000.000			
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000			200.000.000			
12882	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn 3-12 tháng	200.000.000			200.000.000			
131	Phải thu của khách hàng	74.340.169.220	14.000.000	90.262.022.975	108.096.429.888	60.228.460.939	3.736.698.632	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.340.169.220	14.000.000	90.262.022.975	108.096.429.888	60.228.460.939	3.736.698.632	
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn VND	74.340.169.220	14.000.000	90.262.022.975	108.096.429.888	60.228.460.939	3.736.698.632	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.434.469.410	1.434.469.410			
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH&DV			1.321.853.633	1.321.853.633			
1332	Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ			112.615.777	112.615.777			
136	Phải thu nội bộ			48.918.578.356	48.918.578.356			
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			48.176.958.430	48.176.958.430			
1361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			5.146.069.064	5.146.069.064			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			8.383.961.575	8.383.961.575			
1361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			7.416.134.003	7.416.134.003			
1361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			4.423.789.179	4.423.789.179			
1361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			3.041.920.459	3.041.920.459			
1361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			3.738.217.083	3.738.217.083			
1361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			3.781.906.795	3.781.906.795			
1361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			4.941.253.436	4.941.253.436			
1361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.576.234.955	3.576.234.955			
1361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			3.727.471.881	3.727.471.881			
1368	Phải thu nội bộ khác			741.619.926	741.619.926			
1368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			62.603.600	62.603.600			
1368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			10.105.000	10.105.000			
1368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			44.770.049	44.770.049			
1368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			170.382.599	170.382.599			
1368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			195.386.832	195.386.832			
1368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			2.700.000	2.700.000			
1368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			2.250.000	2.250.000			
1368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			117.077.577	117.077.577			
1368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.060.000	3.060.000			
1368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			133.284.269	133.284.269			
138	Phải thu khác	26.012.065	644.749.311	1.358.273.564	732.624.799	7.131.519	220.000	
1388	Phải thu khác	26.012.065	644.749.311	1.358.273.564	732.624.799	7.131.519	220.000	
13888	Các khoản khác	26.012.065	644.749.311	1.358.273.564	732.624.799	7.131.519	220.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.108.775.607		2.342.477.897	2.647.000.191	804.253.313		
1521	Nguyên liệu, vật liệu Điện	120.601.886		358.130.210	400.994.354	77.737.742		
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	364.523.864		293.154.748	404.628.083	253.050.529		
1524	Phụ tùng thay thế	328.653.739		1.074.468.478	1.113.206.736	289.915.481		
1528	Vật liệu khác	294.996.118		616.724.461	728.171.018	183.549.561		
153	Công cụ, dụng cụ	35.517.340		315.144.288	302.917.389	47.744.239		
1531	Công cụ dụng cụ	35.517.340		315.144.288	302.917.389	47.744.239		
154	Chi phí SXKD dở dang	6.349.177.411		58.616.698.468	64.965.875.879			
1541	Chi phí SX KD DD - Công ích			51.664.934.367	51.664.934.367			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1543	Chi phí SX KD DD - Dịch vụ	6.349.177.411		6.793.843.197	13.143.020.608			
1548	Chi phí SX KD DD - DV Khác			157.920.904	157.920.904			
2	TÀI SẢN DÀI HẠN	281.213.460.178	103.793.606.654	9.320.861.652	10.192.723.745	284.836.060.138	108.288.068.707	
211	Tài sản cố định hữu hình	227.230.792.726		1.987.685.587	1.124.373.349	228.094.104.964		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	48.673.482.910		1.987.685.587	956.373.349	49.704.795.148		
2112	Máy móc, thiết bị	14.053.249.246				14.053.249.246		
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	163.958.066.752			168.000.000	163.790.066.752		
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	48.181.818				48.181.818		
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	71.280.000				71.280.000		
2118	TSCĐ khác	426.532.000				426.532.000		
213	Tài sản cố định vô hình	18.895.451.234				18.895.451.234		
2131	Quyền sử dụng đất	18.382.601.234				18.382.601.234		
2135	Chương trình phần mềm	512.850.000				512.850.000		
214	Hao mòn tài sản cố định		103.793.606.654	168.000.000	4.662.462.053		108.288.068.707	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		103.415.128.757	168.000.000	4.642.469.552		107.889.598.309	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		378.477.897		19.992.501		398.470.398	
21435	Hao mòn TSCĐ phần mềm máy vi tính		378.477.897		19.992.501		398.470.398	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	32.397.217.973		4.747.292.426	2.560.697.425	34.583.812.974		
2411	Mua sắm TSCĐ	358.722.221		537.037.036		895.759.257		
2412	Xây dựng cơ bản	31.997.783.752		2.721.582.203	1.031.312.238	33.688.053.717		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	40.712.000		1.488.673.187	1.529.385.187			
242	Chi phí trả trước	2.424.378.752		2.417.883.639	1.845.190.918	2.997.071.473		
2421	Chi phí trả trước (ngắn hạn)	1.444.179.006		2.279.259.729	1.458.439.101	2.264.999.634		
2422	Chi phí trả trước (dài hạn)	980.199.746		138.623.910	386.751.817	732.071.839		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	265.619.493				265.619.493		
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	265.619.493				265.619.493		
3	NỢ PHẢI TRẢ	3.231.776.964	70.970.066.930	120.852.844.695	111.916.428.094	7.696.263.879	66.498.137.244	
331	Phải trả cho người bán	1.914.888.800	494.714.030	11.438.572.304	6.687.103.534	6.727.468.000	555.824.460	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.914.888.800	494.714.030	11.438.572.304	6.687.103.534	6.727.468.000	555.824.460	
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn VND	1.914.888.800	494.714.030	11.438.572.304	6.687.103.534	6.727.468.000	555.824.460	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà_Nước	792.057.906	3.558.487.170	10.925.088.242	11.539.190.996	431.774.589	3.812.306.607	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.618.077.860	7.653.698.998	9.847.927.745		3.812.306.607	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.618.077.860	7.653.698.998	9.847.927.745		3.812.306.607	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.940.409.310	3.100.000.000	777.703.775	381.886.915		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	636.101.819		53.398.751	639.799.340	49.701.230		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	155.956.087		117.990.493	273.760.136	186.444		
33371	Thuế nhà đất			14.019.768	13.833.324	186.444		
33372	Tiền thuê đất	155.956.087		103.970.725	259.926.812			
334	Phải trả người lao động		34.337.711.926	35.324.524.642	33.278.292.242		32.291.479.526	
3341	Phải trả công nhân viên		28.745.477.237	26.948.648.196	24.918.251.196		26.715.080.237	
33411	Lương phải trả BP trực tiếp- Công ích		28.745.477.237	24.928.779.369	22.898.382.369		26.715.080.237	
33413	Lương phải trả BP trực tiếp - Dịch vụ			2.019.868.827	2.019.868.827			
3344	Lương phải trả		5.592.234.689	4.864.788.632	4.848.953.232		5.576.399.289	
33441	Lương phải trả BP Quản lý		4.944.377.689	4.098.571.832	4.015.701.832		4.861.507.689	
33442	Lương phải trả - Giám đốc		551.700.000	656.700.000	716.400.000		611.400.000	
33443	Lương phải trả - Thủ lao HĐQT + KSVKN		96.157.000	109.516.800	116.851.400		103.491.600	
3348	Phải trả người lao động khác			3.511.087.814	3.511.087.814			
33481	Làm thêm ngoài giờ			1.806.227.314	1.806.227.314			
33482	Tiền ăn giữa ca			1.704.860.500	1.704.860.500			
335	Chi phí phải trả		79.864.950	243.811.400	165.855.541		1.909.091	
336	Phải trả nội bộ			48.918.578.356	48.918.578.356			
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			48.176.958.430	48.176.958.430			
3361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			5.146.069.064	5.146.069.064			
3361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			8.383.961.575	8.383.961.575			
3361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			7.416.134.003	7.416.134.003			
3361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			4.423.789.179	4.423.789.179			
3361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			3.041.920.459	3.041.920.459			
3361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			3.738.217.083	3.738.217.083			
3361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			3.781.906.795	3.781.906.795			
3361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			4.941.253.436	4.941.253.436			
3361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.576.234.955	3.576.234.955			
3361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			3.727.471.881	3.727.471.881			
3368	Phải trả nội bộ khác			741.619.926	741.619.926			
3368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			62.603.600	62.603.600			

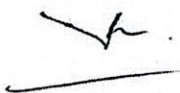
Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
3368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			10.105.000	10.105.000			
3368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			44.770.049	44.770.049			
3368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			170.382.599	170.382.599			
3368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			195.386.832	195.386.832			
3368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			2.700.000	2.700.000			
3368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			2.250.000	2.250.000			
3368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			117.077.577	117.077.577			
3368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.060.000	3.060.000			
3368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			133.284.269	133.284.269			
338	Phải trả, phải nộp khác	524.830.258	4.630.073.954	12.936.351.465	8.299.766.479	537.021.290	5.680.000	
3382	Kinh phí công đoàn, Đoàn phí công đoàn			709.304.133	709.265.508	38.625		
33821	Kinh phí công đoàn			420.334.160	420.334.160			
33822	Đoàn phí công đoàn			288.969.973	288.931.348	38.625		
3383	Bảo hiểm xã hội			5.224.732.080	5.224.732.080			
3384	Bảo hiểm y tế			922.793.925	922.793.925			
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			411.063.260	411.063.260			
3387	Doanh thu chưa thực hiện		647.553.954	844.530.213	196.976.259			
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		647.553.954	844.530.213	196.976.259			
3388	Phải trả, phải nộp khác	524.830.258	3.982.520.000	4.823.927.854	834.935.447	536.982.665	5.680.000	
33883	Thu hộ tiền điện công lộ Tân Châu	493.370.197		505.522.604	493.370.197	505.522.604		
33886	Thu hộ khác	31.460.061	3.982.520.000	4.318.405.250	341.565.250	31.460.061	5.680.000	
33886CD	Thu hộ khác_XN Châu Đốc			246.305.250	246.305.250			
33886TS	Thu hộ khác_XN Thoại Sơn	31.460.061				31.460.061		
33886VP	Thu hộ khác_Văn phòng		3.982.520.000	4.072.100.000	95.260.000		5.680.000	
352	Dự phòng phải trả		24.005.592.255				24.005.592.255	
3524	Dự phòng phải trả khác		24.005.592.255				24.005.592.255	
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.863.622.645	1.065.918.286	3.027.640.946		5.825.345.305	
3531	Quỹ khen thưởng		1.279.849.113	3.000.000	2.224.879.388		3.501.728.501	
3532	Quỹ phúc lợi		2.533.062.282	1.062.918.286	575.361.558		2.045.505.554	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		50.711.250		227.400.000		278.111.250	
4	VỐN CHỦ SỞ HỮU	84.581.377.799	292.651.911.393	17.159.911.812	19.694.595.377	97.405.649.870	308.010.867.029	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000	
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		198.930.000.000				198.930.000.000	
414	Quỹ đầu tư phát triển		7.140.533.594		556.083.565		7.696.617.159	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.581.377.799	86.581.377.799	17.159.911.812	19.138.511.812	97.405.649.870	101.384.249.870	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	19.101.126.084	19.101.126.084			19.101.126.084	19.101.126.084	
42111	Lợi nhuận năm trước - Công ích	19.101.126.084				19.101.126.084		
42112	Lợi nhuận năm trước - Công trình		202.159.868				202.159.868	
42113	Lợi nhuận năm trước - Dịch vụ		14.439.611.510				14.439.611.510	
42114	Lợi nhuận năm trước - SX Gạch		21.560.110				21.560.110	
42118	Lợi nhuận năm trước - DV Khác		2.004.099.160				2.004.099.160	
42119	Lợi nhuận năm trước - Khác - tài chính		2.433.695.436				2.433.695.436	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	65.480.251.715	67.480.251.715	17.159.911.812	19.138.511.812	78.304.523.786	82.283.123.786	
42121	Lợi nhuận năm nay- Công ích		49.207.000.704	1.426.572.868	12.064.106.944		59.844.534.780	
42122	Lợi nhuận năm nay- Công trình		273.596.113				273.596.113	
42123	Lợi nhuận năm nay - Dịch vụ		17.999.654.898	2.798.752.059	6.964.090.054		22.164.992.893	
42126	Lợi nhuận năm nay - Chung	56.817.919.217		4.823.184.501	27.777.778	61.613.325.940		
42128	Lợi nhuận năm nay - DV Khác	7.863.104.001		8.111.402.384	64.366.490	15.910.139.895		
42129	Lợi nhuận năm nay - Khác - tài chính	799.228.497			18.170.546	781.057.951		
5	DOANH THU			91.858.313.679	91.858.313.679			
511	Doanh thu bán hàng			83.635.374.909	83.635.374.909			
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			83.319.721.675	83.319.721.675			
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích			63.212.611.013	63.212.611.013			
511311	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Vệ sinh			41.961.699.159	41.961.699.159			
511312	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Chiếu sáng			837.906.114	837.906.114			
511313	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Công viên cây xanh			9.045.240.643	9.045.240.643			
511314	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Thoát nước			2.263.740.774	2.263.740.774			
511315	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Thu phí VS bằng p			9.047.069.228	9.047.069.228			
511316	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Vận hành trạm xử lý nước t			56.955.095	56.955.095			
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ - HD dịch vụ			20.107.110.662	20.107.110.662			
511321	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Rút hầm cầu			459.166.648	459.166.648			
511322	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Vệ Sinh			348.535.855	348.535.855			
511323	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thu gom rác			2.836.978.150	2.836.978.150			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
511324	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý chất thải nguy hại			1.083.818.333	1.083.818.333			
511325	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý nước thải Châu Đốc			724.932.873	724.932.873			
511326	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Kiểm tra vận hành sửa chữa			57.453.636	57.453.636			
511327	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thu gom bao bì thuốc BVTV			582.684.460	582.684.460			
511328	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý CTR sinh hoạt và nước			14.013.540.707	14.013.540.707			
5118	Doanh thu khác			315.653.234	315.653.234			
515	Doanh thu hoạt động tài chính			18.170.546	18.170.546			
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			8.204.768.224	8.204.768.224			
5213	Giảm giá hàng bán			8.204.768.224	8.204.768.224			
6	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			127.638.647.872	127.638.647.872			
62	Chi phí sản xuất			58.620.809.579	58.620.809.579			
621	Chi phí NVL trực tiếp			9.522.172.321	9.522.172.321			
62111	Chi phí nguyên vật liệu chính- Công ích			7.652.074.223	7.652.074.223			
62113	Chi phí nguyên vật liệu chính - Dịch vụ			1.756.005.587	1.756.005.587			
62118	Chi phí nguyên vật liệu chính - DV Khác			114.092.511	114.092.511			
622	Chi phí nhân công trực tiếp			32.276.205.754	32.276.205.754			
6221	Chi phí nhân công trực tiếp- Công ích			29.656.748.828	29.656.748.828			
6223	Chi phí nhân công trực tiếp- Dịch vụ			2.619.456.926	2.619.456.926			
627	Chi phí sản xuất chung			16.822.431.504	16.822.431.504			
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.003.884.088	4.003.884.088			
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Công ích			3.899.924.088	3.899.924.088			
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ			103.960.000	103.960.000			
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất			200.864.531	200.864.531			
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Công ích			181.507.928	181.507.928			
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất - Dịch vụ			19.356.603	19.356.603			
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			4.483.048.541	4.483.048.541			
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Công ích			3.545.003.933	3.545.003.933			
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Dịch vụ			938.044.608	938.044.608			
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.463.667.008	6.463.667.008			
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài- Công ích			5.166.118.405	5.166.118.405			
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài- Dịch vụ			1.253.720.210	1.253.720.210			
62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài-DV Khác			43.828.393	43.828.393			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Cấp
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.670.967.336	1.670.967.336			
62781	Các chi phí bằng tiền khác- Công ích			1.567.668.073	1.567.668.073			
62783	Các chi phí bằng tiền khác- Dịch vụ			103.299.263	103.299.263			
632	Giá vốn hàng bán			64.965.875.879	64.965.875.879			
6321	Giá vốn - Công ích			51.664.934.367	51.664.934.367			
6323	Giá vốn - Dịch vụ			13.143.020.608	13.143.020.608			
6328	Giá vốn - DV Khác			157.920.904	157.920.904			
64	Chi phí bán hàng-quản lý			4.051.962.414	4.051.962.414			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.051.962.414	4.051.962.414			
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.076.389.995	3.076.389.995			
6422	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý			30.412.902	30.412.902			
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng			66.976.523	66.976.523			
6424	Chi phí Khấu hao TSCĐ			179.413.512	179.413.512			
6425	Thuế khác, phí và lệ phí			78.787.392	78.787.392			
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			269.691.929	269.691.929			
6428	Chi phí bằng tiền khác			350.290.161	350.290.161			
7	THU NHẬP KHÁC			34.259.466	34.259.466			
711	Thu nhập khác			34.259.466	34.259.466			
8	CHI PHÍ KHÁC			904.362.780	904.362.780			
811	Chi phí khác			126.659.005	126.659.005			
821	Chi phí thuế TNDN			777.703.775	777.703.775			
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			777.703.775	777.703.775			
9	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH			89.060.712.885	89.060.712.885			
911	Xác định kết quả kinh doanh			89.060.712.885	89.060.712.885			
9111	Xác định kết quả hoạt động			84.185.098.372	84.185.098.372			
91111	Xác định kết quả hoạt động - Công ích			63.855.700.316	63.855.700.316			
91113	Xác định kết quả hoạt động - Dịch vụ			20.107.110.662	20.107.110.662			
91118	Xác định kết quả hoạt động - DV Khác			222.287.394	222.287.394			
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			18.170.546	18.170.546			
9113	Xác định kết quả hoạt động khác			4.857.443.967	4.857.443.967			

Người lập biểu


Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hạnh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2022

Duyệt **TỔNG GIÁM ĐỐC**




Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

128 Nguyễn Trường Tộ, P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢNG CHI TIẾT DOANH THU VÀ CHI PHÍ

QUÝ 4 NĂM 2022

T T	Nội dung	Doanh thu	Giá vốn và chi phí QL		Lợi nhuận trước thuế
			Giá vốn	Chi phí QL	
	Tổng cộng: (A+B+C+D)	75.483.036.697	64.965.875.879	4.051.962.414	6.338.539.399
	Doanh thu hoạt động: (A+B)	83.635.374.909	64.965.875.879	4.051.962.414	6.412.768.392
A	Cty MTĐT	46.042.604.461	33.286.516.249	4.051.962.414	2.231.130.723
	1/ Công trình XD CB			-	-
	2/ Lắp đặt hệ thống chiếu sáng			-	-
	3/ DV vệ sinh và thu gom rác dịch vụ	1.363.391.261	-	119.984.745	1.243.406.516
	4/ DV rút hầm cầu	292.685.161	224.998.978	25.757.650	41.928.533
	5/ Doanh thu khác (TK 5118)	151.098.149	56.783.511	13.297.337	81.017.301
	6/ DVMT C.viên, BT, HT chiếu sáng (20%)	3.663.638.976	2.901.803.426	322.417.196	439.418.354
	7/ D.thu ưu đãi : NM Xử lý chất thải N hại (10%)	1.083.818.333	677.440.688	95.381.032	310.996.613
	8/ Thu gom bao bì thuốc BVTV (10%)	582.684.460	235.760.000	51.278.931	295.645.529
	9/ Xử lý chất thải rắn và nước rỉ rác (10%)	14.013.540.707	11.093.560.945	1.233.256.478	1.686.723.284
	10/ Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	2.452.602.878	281.582.000	215.840.411	1.955.180.467
	11/ DT MT thu gom Vc rác, HT thoát nước (10%)	22.439.144.536	17.814.586.701	1.974.748.634	2.649.809.201
	Doanh thu giảm trừ	6.472.995.075			(6.472.995.075)
B	Xí nghiệp trực thuộc	37.592.770.448	31.679.359.630	4.111.980.795	4.181.637.669
1	XNMTĐT Châu Đốc	8.539.818.531	6.228.128.762	922.236.301	26.531.653
	+ Doanh thu : C viên (20%)	1.670.926.478	763.995.859		
	+ Doanh thu: SC đèn ch sáng & trạm bơm nước (20%)	157.866.661	111.924.106		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	4.649.661.050	4.329.499.734		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	793.233.673	84.944.000		
	+ Doanh thu NM xử lý nước thải (TNDN 20%)	724.932.873	797.072.202		
	+ Doanh thu tự khai thác (TNDN 20%)	543.197.796	140.692.861		
	Doanh thu giảm trừ	1.362.921.815			
2	XNMTĐT Châu Phú	3.292.194.473	2.510.034.883	369.686.087	412.473.503
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	411.144.566	219.916.389		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	2.165.715.525	2.162.239.629		
	+ Doanh thu : Vận hành trạm xử lý nước thải (TNDN 20%)	56.955.095	59.777.865		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	529.996.974	68.101.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (20%)	128.382.313			
3	XNMTĐT Châu Thành	2.842.511.197	1.790.004.343	349.920.057	702.586.797
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	466.314.979	256.149.954		

	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	1.567.919.441	1.458.711.825		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	461.185.892	44.137.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (20%)	347.090.885	31.005.564		
4	XNMTĐT An Phú	3.384.471.443	2.465.624.579	407.884.172	510.962.692
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	431.895.724	140.419.475		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	2.343.111.948	2.268.577.104		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	552.117.482	56.628.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (TNDN 20%)	57.346.289			
5	XNMTĐT Phú Tân	2.654.207.224	2.108.711.177	321.689.075	223.806.972
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	242.536.506	183.546.149		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	1.636.114.809	1.839.905.528		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	723.151.777	85.259.500		
	+ Doanh thu tự khai thác (TNDN 20%)	52.404.132			
6	XNMTĐT Chợ Mới	4.585.892.476	3.522.653.642	390.357.728	631.642.217
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng(20%)	97.403.250	52.197.450		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	3.072.289.380	3.341.896.692		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	1.361.509.620	128.559.500		
	+ Doanh thu tự khai thác (TNDN 20%)	54.690.226			
	Doanh thu giảm trừ	41.238.889			
7	XNMTĐT Thoại Sơn	3.128.952.190	2.116.590.689	308.738.326	703.623.175
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	726.838.293	384.002.182		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	1.135.973.863	1.655.927.507		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	703.757.951	76.661.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (20%)	562.382.083			
8	XNMTĐT Tịnh Biên	3.095.905.523	2.217.164.346	353.674.877	525.066.300
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	1.275.903.938	496.211.095		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	1.068.623.834	1.642.382.288		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	405.277.191	39.661.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (20%)	346.100.560	38.909.963		
9	XNMTĐT Tri Tôn	2.555.440.872	1.902.432.119	329.778.297	323.230.456
	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	367.933.124	152.301.646		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	1.873.738.566	1.721.679.973		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	259.267.354	28.450.500		
	+ Doanh thu tự khai thác(20%)	54.501.828			
10	XNMTĐT Tân Châu	3.513.376.519	2.706.034.295	358.015.875	121.713.904

	+ Doanh thu : Công viên và chiếu sáng (20%)	370.744.262	264.507.836		
	+ Doanh thu : Vệ sinh và thoát nước (TNDN 10%)	2.273.146.981	2.348.171.659		
	+ Doanh thu : Thu phí VS bằng phiếu thu (10%)	804.968.436	88.638.000		
	+ Doanh thu tự khai thác (20%)	64.516.840	4.716.800		
	Doanh thu giảm trừ	327.612.445			
C	Thu nhập hoạt động tài chính	18.170.546	-		18.170.546
1	Thu hoạt động tài chính Cty	16.663.821			
2	Xí nghiệp trực thuộc (10 XN)	1.506.725			
	Chi phí hoạt động tài chính (Cty)				
D	Lợi nhuận khác	(92.399.539)	-		(92.399.539)
	Thu nhập khác (TK 711)	34.259.466			
1	Cty MTĐT An Giang	6.481.688			
	Xí nghiệp trực thuộc (10 XN)	27.777.778			
2	Chi phí khác Cty	65.331.918			
	Chi phí khác (10 xí nghiệp)	61.327.087			

	Chỉ tiêu	Doanh thu	HD thường 20%	Thu gom rác 10%	Xử lý chất thải nguy hại	Xử lý chất thải rắn	Cộng
1	Tổng doanh thu:	83.635.374.909	14.682.822.248	53.272.509.161	1.666.502.793	14.013.540.707	83.635.374.909
2	Các khoản giảm trừ DT	8.204.768.224	13.908.000	4.861.804.743		3.329.055.481	8.204.768.224
3	Doanh thu thuần	75.430.606.685	14.668.914.248	48.410.704.418	1.666.502.793	10.684.485.226	75.430.606.685
4	Gía vốn hàng bán	64.965.875.879	12.633.848.569	41.694.531.605	1.435.303.498	9.202.192.207	64.965.875.879
5	Doanh thu hoạt động tài chính	18.170.546	18.170.546				18.170.546
6	Chi phí hoạt động tài chính	-	-				-
7	Chi phí bán hàng	-					
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.051.962.414	787.981.057	2.600.514.080	89.520.779	573.946.498	4.051.962.414
9	Thu nhập khác	34.259.466	34.259.466				34.259.466
10	Chi phí khác	126.659.005	126.659.005				126.659.005
11	Thu nhập kế toán trước thuế	6.338.539.399	1.172.855.629	4.115.658.733	141.678.516	908.346.521	6.338.539.399
12	Các khoản điều chỉnh tăng	126.659.005	126.659.005				126.659.005
13	Các khoản điều chỉnh giảm						-
14	Tổng thu nhập chịu thuế	6.465.198.404	1.299.514.634	4.115.658.733	141.678.516	908.346.521	6.465.198.404
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		259.902.927	411.565.873	14.167.852	90.834.652	776.471.304
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn						-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%				(7.083.926)		(7.083.926)
18	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		259.902.927	411.565.873	7.083.926	90.834.652	769.387.378
19	Lợi nhuận sau thuế		912.952.702	3.704.092.860	134.594.590	817.511.869	5.569.152.021